

Công ty Cổ phần Traphaco

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024



Công ty Cổ phần Traphaco

MỤC LỤC

| | <i>Trang</i> |
|--|--------------|
| Thông tin chung | 1 - 2 |
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 3 |
| Báo cáo kiểm toán độc lập | 4 - 5 |
| Bảng cân đối kế toán riêng | 6 - 7 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng | 8 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng | 9 - 10 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính riêng | 11 - 40 |

Công ty Cổ phần Traphaco

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Traphaco ("Công ty"), trước đây là một doanh nghiệp nhà nước, đã được cổ phần hóa và chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 2566/1999/QĐ-BGTVT ngày 27 tháng 9 năm 1999 của Bộ Giao thông Vận tải và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 058437 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 24 tháng 12 năm 1999. Công ty cũng nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100108656 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 10 tháng 8 năm 2011 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 24 ngày 21 tháng 4 năm 2023.

Hoạt động kinh doanh chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh dược phẩm, hóa chất và vật tư, thiết bị y tế.

Công ty có trụ sở chính tại số 75 phố Yên Ninh, phường Quán Thánh, quận Ba Đình, Hà Nội, Việt Nam và 28 đơn vị trực thuộc là các chi nhánh tại các tỉnh và thành phố tại Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | | |
|----------------------|--------------|-------------------------------------|
| Ông Chung Ji Kwang | Chủ tịch | |
| Ông Nguyễn Phú Khánh | Phó Chủ tịch | |
| Ông Trần Túc Mã | Thành viên | |
| Ông Kim Dong Hyu | Thành viên | |
| Bà Đào Thúy Hà | Thành viên | |
| Ông Đinh Quang Hòa | Thành viên | |
| Ông Cha Junwoo | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2024 |
| Ông Lee Tae Yon | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2024 |

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | | |
|------------------------|-------------------|-------------------------------------|
| Ông Trần Túc Mã | Tổng Giám đốc | |
| Ông Nguyễn Huy Văn | Phó Tổng Giám đốc | |
| Ông Kim Dong Hyu | Phó Tổng Giám đốc | |
| Bà Đào Thúy Hà | Phó Tổng Giám đốc | |
| Ông Phạm Hoàng Anh | Phó Tổng Giám đốc | |
| Bà Trần Thị Anh Phương | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 23 tháng 1 năm 2025 |
| Ông Nguyễn Văn Bùi | Phó Tổng Giám đốc | Miễn nhiệm ngày 1 tháng 11 năm 2024 |

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | | |
|---------------------------|------------|-------------------------------------|
| Bà Nguyễn Thị Lương Thanh | Trưởng Ban | |
| Bà Nguyễn Thanh Hoa | Thành viên | |
| Bà Nguyễn Thị Giang | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2024 |
| Ông Kwon Ki Bum | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2024 |

31186
NG
HIỆM H
& Y
TN
HỒ

Công ty Cổ phần Traphaco

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Trần Túc Mã, Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Traphaco

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Traphaco (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty có các công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 16 tháng 11 năm 2020 - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại Thông tư này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đề ngày 21 tháng 3 năm 2025.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:


CÔNG TY
CỔ PHẦN
TRAPHACO

Trần Túc Mã
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 21 tháng 3 năm 2025

Số tham chiếu: 11755210/68430680

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Traphaco

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Traphaco (“Công ty”) được lập ngày 21 tháng 3 năm 2025 và được trình bày từ trang 6 đến trang 40, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Trần Phú Sơn
Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0637-2023-004-1

Nguyễn Quý Mạnh
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 4482-2023-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 25 tháng 3 năm 2025

3008
CỘI
CH NH
NST
VIỆ
7-TF

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------------|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 1.306.942.155.084 | 1.287.565.419.885 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 4 | 149.809.036.807 | 280.445.803.659 |
| 111 | 1. Tiền | | 134.809.036.807 | 170.445.803.659 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | 15.000.000.000 | 110.000.000.000 |
| 120 | II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 5.1 | 422.719.675.778 | 374.594.113.420 |
| 121 | 1. Chứng khoán kinh doanh | | 10.000.000.000 | 10.000.000.000 |
| 123 | 2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | 412.719.675.778 | 364.594.113.420 |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 401.243.440.626 | 344.709.143.445 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 6.1 | 380.644.743.582 | 322.802.366.070 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 6.2 | 19.447.469.329 | 8.618.778.577 |
| 136 | 3. Phải thu ngắn hạn khác | 7 | 11.374.817.865 | 22.711.630.040 |
| 137 | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 8 | (10.223.590.150) | (9.423.631.242) |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | 9 | 313.388.791.816 | 269.379.647.067 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 313.530.856.592 | 270.013.018.411 |
| 149 | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | (142.064.776) | (633.371.344) |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 19.781.210.057 | 18.436.712.294 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | | 600.767.774 | 1.001.280.711 |
| 152 | 2. Thuế GTGT được khấu trừ | | 19.177.995.467 | 17.432.984.767 |
| 153 | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | | 2.446.816 | 2.446.816 |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 582.141.517.868 | 583.583.740.216 |
| 220 | I. Tài sản cố định | | 187.293.191.941 | 179.880.645.783 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 10 | 134.132.608.109 | 128.855.885.914 |
| 222 | Nguyên giá | | 332.200.679.441 | 310.745.145.721 |
| 223 | Giá trị khấu hao lũy kế | | (198.068.071.332) | (181.889.259.807) |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | 11 | 53.160.583.832 | 51.024.759.869 |
| 228 | Nguyên giá | | 68.331.671.410 | 63.625.425.570 |
| 229 | Giá trị hao mòn lũy kế | | (15.171.087.578) | (12.600.665.701) |
| 240 | II. Tài sản dở dang dài hạn | | 6.486.761.272 | 5.737.727.272 |
| 242 | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 12 | 6.486.761.272 | 5.737.727.272 |
| 250 | III. Đầu tư tài chính dài hạn | 5.2 | 366.726.676.011 | 366.726.676.011 |
| 251 | 1. Đầu tư vào công ty con | | 366.726.676.011 | 366.726.676.011 |
| 260 | IV. Tài sản dài hạn khác | | 21.634.888.644 | 31.238.691.150 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 13 | 10.571.562.960 | 13.848.546.147 |
| 262 | 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 28.3 | 11.063.325.684 | 17.390.145.003 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 1.889.083.672.952 | 1.871.149.160.101 |



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------------|---|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 730.362.211.305 | 712.272.783.527 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 730.362.211.305 | 712.272.783.527 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 14 | 325.823.628.679 | 281.832.841.265 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | | 373.406.811 | 12.417.005 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 15 | 13.824.053.369 | 24.424.549.714 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | | 29.522.714.850 | 36.679.468.831 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 16 | 38.189.352.267 | 54.968.501.357 |
| 318 | 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 17 | 43.821.301.650 | 58.683.806.000 |
| 319 | 7. Phải trả ngắn hạn khác | 18 | 88.695.068.131 | 87.703.443.292 |
| 320 | 8. Vay ngắn hạn | 19 | 189.908.590.601 | 167.967.756.063 |
| 322 | 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 20 | 204.094.947 | - |
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 1.158.721.461.647 | 1.158.876.376.574 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 21.1 | 1.158.721.461.647 | 1.158.876.376.574 |
| 411 | 1. Vốn góp của chủ sở hữu | | 414.536.730.000 | 414.536.730.000 |
| 411a | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 414.536.730.000 | 414.536.730.000 |
| 412 | 2. Thặng dư vốn cổ phần | | 133.021.732.000 | 133.021.732.000 |
| 415 | 3. Cổ phiếu quỹ | | (3.593.000) | (3.593.000) |
| 418 | 4. Quỹ đầu tư phát triển | | 529.390.087.330 | 479.156.087.330 |
| 421 | 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 81.776.505.317 | 132.165.420.244 |
| 421a | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | | - | 36.899.446.185 |
| 421b | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay | | 81.776.505.317 | 95.265.974.059 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 1.889.083.672.952 | 1.871.149.160.101 |

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 21 tháng 3 năm 2025



Nguyễn Thị Ngọc Thúy
Người lập



Đinh Trung Kiên
Kế toán trưởng



Trần Phúc Mã
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|-------|--|-------------|---------------------|---------------------|
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 23.1 | 2.597.458.778.573 | 2.461.968.449.459 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 23.1 | (4.769.431.046) | (5.561.277.311) |
| 10 | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 23.1 | 2.592.689.347.527 | 2.456.407.172.148 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp | 24 | (1.617.672.045.135) | (1.488.713.136.334) |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 975.017.302.392 | 967.694.035.814 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 23.2 | 31.643.616.521 | 42.419.906.773 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 25 | (5.181.587.996) | (4.462.546.295) |
| 23 | Trong đó: Chi phí lãi vay | | (3.877.785.311) | (3.934.381.167) |
| 25 | 8. Chi phí bán hàng | 26 | (609.492.722.574) | (598.247.281.626) |
| 26 | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | (156.735.003.642) | (152.901.375.801) |
| 30 | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 235.251.604.701 | 254.502.738.865 |
| 31 | 11. Thu nhập khác | | 502.749.063 | 786.227.462 |
| 32 | 12. Chi phí khác | | (252.258.864) | (722.805.022) |
| 40 | 13. Lợi nhuận khác | | 250.490.199 | 63.422.440 |
| 50 | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 235.502.094.900 | 254.566.161.305 |
| 51 | 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 28.1 | (39.625.425.149) | (52.615.213.750) |
| 52 | 16. (Chi phí)/thu nhập thuế TNDN hoãn lại | 28.3 | (6.326.819.319) | 2.540.588.186 |
| 60 | 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN | | 189.549.850.432 | 204.491.535.741 |

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 21 tháng 3 năm 2025



Nguyễn Thị Ngọc Thúy
Người lập



Đinh Trung Kiên
Kế toán trưởng



Trần Túc Mã
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|-----------|--|-------------|-------------------------|-------------------------|
| | I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 01 | Lợi nhuận kế toán trước thuế | | 235.502.094.900 | 254.566.161.305 |
| | <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i> | | | |
| 02 | Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình | 10, 11 | 23.612.359.534 | 21.334.116.591 |
| 03 | Các khoản dự phòng | | 308.652.340 | 928.046.478 |
| 04 | Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | | 957.020.076 | 477.597.048 |
| 05 | Lãi từ hoạt động đầu tư | | (31.050.940.251) | (42.082.827.995) |
| 06 | Chi phí lãi vay | | 3.877.785.311 | 3.934.381.167 |
| 08 | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | 233.206.971.910 | 239.157.474.594 |
| 09 | Tăng các khoản phải thu | | (67.981.057.053) | (41.575.589.109) |
| 10 | Tăng hàng tồn kho | | (43.517.838.181) | (3.716.647.342) |
| 11 | Tăng các khoản phải trả | | 5.414.514.584 | 69.034.520.578 |
| 12 | Giảm/(tăng) chi phí trả trước | | 3.677.496.124 | (4.291.345.197) |
| 14 | Tiền lãi vay đã trả | | (3.903.420.888) | (3.843.487.169) |
| 15 | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (49.468.256.887) | (37.465.133.202) |
| 17 | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 20 | (23.698.510.412) | (28.388.138.853) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | 53.729.899.197 | 188.911.654.300 |
| | II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 21 | Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định | | (32.274.134.489) | (39.755.325.714) |
| 22 | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | | 307.752.524 | 353.545.455 |
| 23 | Tiền chi cho tiền gửi có kỳ hạn | | (642.349.333.344) | (544.022.853.154) |
| 24 | Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn | | 594.223.770.986 | 464.943.480.787 |
| 27 | Tiền thu lãi tiền gửi có kỳ hạn và cổ tức | | 39.364.971.758 | 34.262.254.638 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư | | (40.726.972.565) | (84.218.897.988) |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|-----------|---|-------------|--------------------------|------------------------|
| | III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 33 | Tiền thu từ đi vay | | 193.508.590.601 | 217.967.756.063 |
| 34 | Tiền trả nợ gốc vay | | (171.567.756.063) | (90.000.000.000) |
| 36 | Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu | 21.4 | (165.688.771.000) | (41.973.118.000) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động tài chính | | (143.747.936.462) | 85.994.638.063 |
| 50 | Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm | | (130.745.009.830) | 190.687.394.375 |
| 60 | Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm | 4 | 280.445.803.659 | 89.713.073.183 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | 108.242.978 | 45.336.101 |
| 70 | Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm | 4 | 149.809.036.807 | 280.445.803.659 |

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 21 tháng 3 năm 2025



Nguyễn Thị Ngọc Thúy
Người lập

Đinh Trung Kiên
Kế toán trưởng

Trần Túc Mã
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Traphaco (“Công ty”), trước đây là một doanh nghiệp nhà nước, đã được cổ phần hóa và chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 2566/1999/QĐ-BGTVT ngày 27 tháng 9 năm 1999 của Bộ Giao thông Vận tải và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 058437 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 24 tháng 12 năm 1999. Công ty cũng nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100108656 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 10 tháng 8 năm 2011 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 24 ngày 21 tháng 4 năm 2023.

Hoạt động kinh doanh chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh dược phẩm, hóa chất và vật tư, thiết bị y tế.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại số 75 phố Yên Ninh, phường Quán Thánh, quận Ba Đình, Hà Nội, Việt Nam và 28 đơn vị trực thuộc là các chi nhánh tại các tỉnh và thành phố tại Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 808 (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 823).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có 4 công ty con với thông tin chi tiết như sau (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 4 công ty con):

| <i>STT</i> | <i>Tên công ty</i> | <i>Tỷ lệ lợi ích</i> | <i>Quyền biểu quyết</i> | <i>Địa chỉ trụ sở chính</i> | <i>Hoạt động chính</i> |
|------------|---|----------------------|-------------------------|---|---|
| 1 | Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên (“Traphaco Hưng Yên”) | 100% | 100% | Xã Tân Quang, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên | Sản xuất tân dược. |
| 2 | Công ty TNHH MTV TraphacoSapa (“Traphaco Sapa”) | 100% | 100% | Tổ 2, phường Phan Si Păng, thị xã Sa Pa, tỉnh Lào Cai | Nuôi trồng, chế biến dược liệu, nông lâm sản thực phẩm; và Sản xuất, kinh doanh dược phẩm, dược liệu, thực phẩm. |
| 3 | Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Đắk Lắk (“Dược Đắk Lắk”) | 58,23% | 58,23% | Số 9A đường Hùng Vương, phường Tự An, thành phố Buôn Ma Thuật, tỉnh Đắk Lắk | Sản xuất kinh doanh dược phẩm, các sản phẩm thực phẩm dinh dưỡng; và Xuất nhập khẩu thuốc và dược liệu, thiết bị y tế. |
| 4 | Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco (“Công nghệ cao Traphaco”) | 50,97% | 50,97% | Xã Tân Quang, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên | Sản xuất và gia công dược phẩm, thực phẩm chức năng, mỹ phẩm và hóa chất. |

11/11

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 5. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư 96/2020/TT-BTC – Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại Thông tư này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đề ngày 21 tháng 3 năm 2025.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối năm với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ và hàng hóa - Chi phí mua tính theo giá bình quân gia quyền.
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - Giá vốn nguyên vật liệu trực tiếp.
- Thành phẩm - Giá gốc thành phẩm tính theo giá bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản, nếu có.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất lâu dài được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

3.6 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

| | |
|---------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 3 - 35 năm |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 3 - 12 năm |
| Phương tiện vận tải | 3 - 10 năm |
| Máy móc và thiết bị | 5 - 13 năm |
| Quyền sử dụng đất lâu dài | Không phân bổ |
| Phần mềm máy tính | 3 - 6 năm |

3.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí mua sắm mới tài sản chưa được lắp đặt xong hoặc chi phí xây dựng cơ bản chưa được hoàn thành. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí vay đủ điều kiện được vốn hóa.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang tài khoản tài sản cố định thích hợp khi các tài sản này được lắp đặt xong hoặc dự án xây dựng được hoàn thành và khấu hao của các tài sản này sẽ được bắt đầu trích khi các tài sản này đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang ghi nhận vào chi phí trong năm trong trường hợp chi phí xây dựng cơ bản dở dang không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định.

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo giá gốc.

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối từ trước thời điểm nắm giữ quyền kiểm soát được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Vốn góp của chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, sau khi trừ đi các ảnh hưởng thuế. Các chi phí này được ghi nhận là một khoản khấu trừ từ thặng dư vốn cổ phần.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu trừ đi chi phí phát hành cổ phiếu thực tế phát sinh.

Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, tái phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo khối lượng công việc đã được khách hàng xác nhận.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu từ tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.18 Thông tin theo bộ phận

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh dược phẩm. Đồng thời, toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty đều diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty sản xuất và cung cấp hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý và Công ty không cần phải trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và báo cáo bộ phận theo lĩnh vực địa lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|--------------------------------|-------------------------|------------------------|
| | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> |
| Tiền mặt | 10.042.552.083 | 21.817.312.630 |
| Tiền gửi ngân hàng | 124.615.313.934 | 148.628.491.029 |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 15.000.000.000 | 110.000.000.000 |
| Tiền đang chuyển | 151.170.790 | - |
| TỔNG CỘNG | 149.809.036.807 | 280.445.803.659 |

(*) Bao gồm khoản tiền gửi bằng VND tại ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc 3 tháng và hưởng lãi suất 4,7%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 3,85%/năm).

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

5.1 Đầu tư tài chính ngắn hạn

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|------------------------|-------------------------|------------------------|
| | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> |
| Tiền gửi có kỳ hạn (*) | 412.719.675.778 | 364.594.113.420 |
| Chứng chỉ quỹ (**) | 10.000.000.000 | 10.000.000.000 |
| TỔNG CỘNG | 422.719.675.778 | 374.594.113.420 |

(*) Bao gồm các khoản tiền gửi bằng VND tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng và hưởng lãi suất từ 3,7%/năm đến 5,2%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2023: từ 3,5%/năm đến 9,0%/năm). Công ty đã sử dụng một số khoản tiền gửi với tổng số dư là 34,4 tỷ VND làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay như được trình bày tại Thuyết minh số 19.

(**) Đây là khoản đầu tư vào chứng chỉ quỹ của Quỹ Đầu tư Trái phiếu Linh hoạt Mirae Asset Việt Nam.

Công ty Cổ phần Traphaco

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5.2 Đầu tư tài chính dài hạn

| | Số cuối năm | | | Số đầu năm | | | Đơn vị tính: VND | |
|---|------------------------|----------------|-------------|------------------------|------------------------|----------------|------------------|-----------------|
| | Số lượng (cổ phiếu) | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý | Số lượng (cổ phiếu) | Giá gốc | | Dự phòng |
| Đầu tư vào công ty con | | | | | | | | |
| Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên (i) | 250.000.000.000 | - | (i) | 250.000.000.000 | - | (i) | | |
| Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco (ii) | 5.791.986 | 71.382.500.000 | - | 202.140.311.400 | 5.791.986 | 71.382.500.000 | - | 163.334.005.200 |
| Công ty TNHH MTV Traphaco Sapa (i) | 26.675.000.000 | - | (i) | 26.675.000.000 | - | (i) | | |
| Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Đắk Lắk (ii) | 1.130.271 | 18.669.176.011 | - | 32.212.723.500 | 1.130.271 | 18.669.176.011 | - | 35.942.617.800 |
| TỔNG CỘNG | 366.726.676.011 | - | - | 366.726.676.011 | - | - | - | - |

(i) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tại các công ty này do các công ty này chưa được niêm yết trên sàn chứng khoán.

(ii) Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào các công ty con này được ước tính bằng giá trị cổ phiếu của các công ty được giao dịch trên sàn giao dịch chứng khoán chưa niêm yết (UpCOM) với mức giá giao dịch bình quân vào ngày có giao dịch gần nhất với ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thông tin chi tiết về các công ty con được trình bày tại Thuyết minh số 1.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | Đơn vị tính: VND | |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Phải thu ngắn hạn từ khách hàng khác | 206.836.972.110 | 172.154.452.274 |
| Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan (Thuyết minh số 29) | <u>173.807.771.472</u> | <u>150.647.913.796</u> |
| TỔNG CỘNG | <u>380.644.743.582</u> | <u>322.802.366.070</u> |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | (10.223.590.150) | (9.423.631.242) |

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | Đơn vị tính: VND | |
|---|------------------------------|-----------------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Công ty TNHH Shininghwa Việt Nam | 1.102.530.000 | 1.943.700.000 |
| Công ty TNHH Sứ nghệ thuật HDC | - | 1.091.412.000 |
| Trả trước cho các nhà cung cấp khác | 10.407.659.329 | 5.583.666.577 |
| Trả trước cho bên liên quan (Thuyết minh số 29) | <u>7.937.280.000</u> | <u>-</u> |
| TỔNG CỘNG | <u>19.447.469.329</u> | <u>8.618.778.577</u> |

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

| | Đơn vị tính: VND | | | |
|---|------------------------------|-----------------|------------------------------|-----------------|
| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Phải thu lãi tiền gửi, cổ tức, lợi nhuận được chia | 6.928.925.731 | - | 15.532.347.475 | - |
| Phải thu các khoản hỗ trợ từ nhà cung cấp | 2.661.402.600 | - | 3.474.000.000 | - |
| Tạm ứng cho nhân viên | 1.488.499.678 | - | 1.326.358.021 | - |
| Ký quỹ, ký cược | 278.981.250 | - | 278.358.000 | - |
| Phải thu ngắn hạn khác | <u>17.008.606</u> | <u>-</u> | <u>2.100.566.544</u> | <u>-</u> |
| TỔNG CỘNG | <u>11.374.817.865</u> | <u>-</u> | <u>22.711.630.040</u> | <u>-</u> |
| Trong đó: | | | | |
| Phải thu ngắn hạn khác từ bên liên quan (Thuyết minh số 29) | 4.196.681.891 | - | 3.926.681.891 | - |
| Phải thu ngắn hạn các bên khác | <u>7.178.135.974</u> | <u>-</u> | <u>18.784.948.149</u> | <u>-</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. NỢ XẤU

Đơn vị tính: VND

| | <u>Số cuối năm</u> | | <u>Số đầu năm</u> | |
|------------------|---|-------------------------------|-----------------------|-------------------------------|
| | <i>Giá gốc</i> | <i>Giá trị có thể thu hồi</i> | <i>Giá gốc</i> | <i>Giá trị có thể thu hồi</i> |
| | Giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán khó có khả năng thu hồi | 22.162.518.110 | 11.938.927.960 | 19.087.119.454 |
| TỔNG CỘNG | 22.162.518.110 | 11.938.927.960 | 19.087.119.454 | 9.663.488.212 |

9. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

| | <u>Số cuối năm</u> | | <u>Số đầu năm</u> | |
|-------------------------------------|------------------------|----------------------|------------------------|----------------------|
| | <i>Giá gốc</i> | <i>Dự phòng</i> | <i>Giá gốc</i> | <i>Dự phòng</i> |
| | Hàng mua đang đi đường | 9.092.501.419 | - | 22.570.585.725 |
| Nguyên liệu, vật liệu | 23.568.952.639 | - | 19.758.472.488 | (309.654.510) |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 26.778.064.749 | - | 22.293.431.817 | - |
| Thành phẩm | 148.032.391.109 | (71.416.096) | 132.607.298.214 | (229.543.080) |
| Hàng hóa | 106.040.042.592 | (70.648.680) | 72.751.442.735 | (94.173.754) |
| Công cụ, dụng cụ | 18.904.084 | - | 31.787.432 | - |
| TỔNG CỘNG | 313.530.856.592 | (142.064.776) | 270.013.018.411 | (633.371.344) |

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Đơn vị tính: VND

| | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
|--|--------------------|--------------------|
| Số đầu năm | 633.371.344 | 849.231.320 |
| Cộng: Dự phòng trích lập trong năm | 142.064.776 | 633.371.344 |
| Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm | (633.371.344) | (849.231.320) |
| Số cuối năm | 142.064.776 | 633.371.344 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị văn phòng | Đơn vị tính: VND |
|---------------------------------|---------------------------|----------------------|------------------------|-----------------------|------------------|
| | | | | | Tổng cộng |
| Nguyên giá: | | | | | |
| Số đầu năm | 127.868.635.170 | 91.149.283.358 | 78.759.441.553 | 12.967.785.640 | 310.745.145.721 |
| - Mua trong năm | - | 20.720.091.054 | 3.858.382.053 | 1.758.549.032 | 26.337.022.139 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | (1.030.680.476) | (3.769.609.924) | (81.198.019) | (4.881.488.419) |
| Số cuối năm | 127.868.635.170 | 110.838.693.936 | 78.848.213.682 | 14.645.136.653 | 332.200.679.441 |
| Trong đó: | | | | | |
| Đã khấu hao hết | 32.002.949.966 | 42.013.191.314 | 34.307.288.984 | 6.865.684.195 | 115.189.114.459 |
| Giá trị Khấu hao lũy kế: | | | | | |
| Số đầu năm | 65.509.035.274 | 52.588.528.960 | 54.752.410.829 | 9.039.284.744 | 181.889.259.807 |
| - Khấu hao trong năm | 3.772.072.179 | 9.016.164.864 | 6.871.029.569 | 1.382.671.045 | 21.041.937.657 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | (1.030.680.476) | (3.751.247.637) | (81.198.019) | (4.863.126.132) |
| Số cuối năm | 69.281.107.453 | 60.574.013.348 | 57.872.192.761 | 10.340.757.770 | 198.068.071.332 |
| Giá trị còn lại: | | | | | |
| Số đầu năm | 62.359.599.896 | 38.560.754.398 | 24.007.030.724 | 3.928.500.896 | 128.855.885.914 |
| Số cuối năm | 58.587.527.717 | 50.264.680.588 | 20.976.020.921 | 4.304.378.883 | 134.132.608.109 |

Tại 31 tháng 12 năm 2024, Công ty đã sử dụng một số nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với đất làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay tại ngân hàng thương mại như trình bày tại Thuyết minh số 19.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

| | <i>Quyền sử dụng đất lâu dài</i> | <i>Phần mềm máy tính</i> | <i>Tổng cộng</i> |
|--------------------------------|----------------------------------|--------------------------|------------------|
| Nguyên giá: | | | |
| Số đầu năm | 45.687.172.520 | 17.938.253.050 | 63.625.425.570 |
| - Mua trong năm | - | 4.706.245.840 | 4.706.245.840 |
| Số cuối năm | 45.687.172.520 | 22.644.498.890 | 68.331.671.410 |
| <i>Trong đó:</i> | | | |
| <i>Đã hao mòn hết</i> | - | 9.934.790.000 | 9.934.790.000 |
| Giá trị hao mòn lũy kế: | | | |
| Số đầu năm | - | 12.600.665.701 | 12.600.665.701 |
| - Hao mòn trong năm | - | 2.570.421.877 | 2.570.421.877 |
| Số cuối năm | - | 15.171.087.578 | 15.171.087.578 |
| Giá trị còn lại: | | | |
| Số đầu năm | 45.687.172.520 | 5.337.587.349 | 51.024.759.869 |
| Số cuối năm | 45.687.172.520 | 7.473.411.312 | 53.160.583.832 |

Tại 31 tháng 12 năm 2024, một phần quyền sử dụng đất của Công ty đang được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay tại ngân hàng thương mại như trình bày tại Thuyết minh số 19.

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Đơn vị tính: VND

| | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> |
|--|----------------------|----------------------|
| Chi phí mua đất tại Chi nhánh Hưng Yên và công trình văn phòng tại Cần Thơ | 5.737.727.272 | 5.737.727.272 |
| Phần mềm | 749.034.000 | - |
| TỔNG CỘNG | 6.486.761.272 | 5.737.727.272 |

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

| | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> |
|--------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí cải tạo, lắp đặt | 5.364.461.531 | 8.359.020.757 |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 3.782.956.983 | 4.134.814.282 |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 1.424.144.446 | 1.354.711.108 |
| TỔNG CỘNG | 10.571.562.960 | 13.848.546.147 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | | | |
|---|-------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| | <u>Số cuối năm</u> | | <u>Số đầu năm</u> | |
| | <i>Giá trị</i> | <i>Số có khả năng trả nợ</i> | <i>Giá trị</i> | <i>Số có khả năng trả nợ</i> |
| Phải trả cho người bán | 111.072.044.451 | 111.072.044.451 | 65.440.108.430 | 65.440.108.430 |
| Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 29) | <u>214.751.584.228</u> | <u>214.751.584.228</u> | <u>216.392.732.835</u> | <u>216.392.732.835</u> |
| TỔNG CỘNG | <u>325.823.628.679</u> | <u>325.823.628.679</u> | <u>281.832.841.265</u> | <u>281.832.841.265</u> |

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | | | |
|----------------------------|------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|------------------------------|
| | <i>Số đầu năm</i> | <i>Số phải nộp trong năm</i> | <i>Số đã nộp trong năm</i> | <i>Số cuối năm</i> |
| Thuế giá trị gia tăng | 433.687 | 29.791.537.239 | (29.791.118.413) | 852.513 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 21.634.809.433 | 39.625.425.149 | (49.468.256.887) | 11.791.977.695 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 2.789.306.594 | 19.834.256.000 | (20.592.339.433) | 2.031.223.161 |
| Thuế khác | - | 11.962.983.698 | (11.962.983.698) | - |
| TỔNG CỘNG | <u>24.424.549.714</u> | <u>101.214.202.086</u> | <u>(111.814.698.431)</u> | <u>13.824.053.369</u> |

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> |
| Chiết khấu phải trả cho khách hàng | 18.696.333.227 | 28.750.156.521 |
| Thù lao phải trả cộng tác viên | 13.279.262.914 | 19.997.031.875 |
| Chi phí phải trả khác | <u>6.213.756.126</u> | <u>6.221.312.961</u> |
| TỔNG CỘNG | <u>38.189.352.267</u> | <u>54.968.501.357</u> |

17. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|--|------------------------------|------------------------------|
| | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> |
| Doanh thu chưa thực hiện từ chương trình khách hàng truyền thống | <u>43.821.301.650</u> | <u>58.683.806.000</u> |
| TỔNG CỘNG | <u>43.821.301.650</u> | <u>58.683.806.000</u> |

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|---------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> |
| Cổ tức phải trả cho các cổ đông | 83.753.893.978 | 83.640.504.978 |
| Các khoản phải trả khác | <u>4.941.174.153</u> | <u>4.062.938.314</u> |
| TỔNG CỘNG | <u>88.695.068.131</u> | <u>87.703.443.292</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VAY NGẮN HẠN

| | Số đầu năm | | Số phát sinh trong năm | | Số cuối năm | | Đơn vị tính: VND |
|------------------|------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | |
| Vay ngân hàng | 167.967.756.063 | 167.967.756.063 | 555.190.150.399 | (533.249.315.861) | 189.908.590.601 | 189.908.590.601 | |
| TỔNG CỘNG | 167.967.756.063 | 167.967.756.063 | 555.190.150.399 | (533.249.315.861) | 189.908.590.601 | 189.908.590.601 | |

Chi tiết khoản vay ngân hàng ngắn hạn được trình bày như sau:

| Bên cho vay | Số cuối năm (VND) | Kỳ hạn trả gốc và lãi | Lãi suất (%/năm) | Tài sản bảo đảm |
|---|------------------------|---|------------------|--|
| Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Shinhan Việt Nam | 99.908.590.601 | Thời hạn vay 3 tháng và khoản vay cuối cùng đáo hạn ngày 30 tháng 3 năm 2025. Lãi vay trả hàng tháng. | 3,5% | Các hợp đồng tiền gửi của Công ty tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng với giá trị là 34.934.660.822 VND. |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội | 90.000.000.000 | Thời hạn vay 3 tháng và khoản vay cuối cùng đáo hạn ngày 30 tháng 3 năm 2025. Lãi vay trả hàng tháng. | 2,8% - 3,5% | Các quyền sử dụng đất và tài sản khác gắn liền với đất của Công ty với giá trị là 34.182.628.458 VND. |
| TỔNG CỘNG | 189.908.590.601 | | | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. QUỸ KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|--|-------------------------|-------------------------|
| | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
| Số đầu năm | - | 2.063.657.171 |
| Cộng: Trích lập trong năm (<i>Thuyết minh số 21</i>) | 23.902.605.359 | 26.324.481.682 |
| Trừ: Sử dụng trong năm | <u>(23.698.510.412)</u> | <u>(28.388.138.853)</u> |
| Số cuối năm | <u>204.094.947</u> | <u>-</u> |

Công ty Cổ phần Traphaco

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

| Năm trước | Vốn cổ phần | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Đơn vị tính: VND |
|--|------------------------|-------------------------|--------------------|--------------------------|--------------------------------------|--------------------------|
| | | | | | | |
| Số đầu năm | 414.536.730.000 | 133.021.732.000 | (3.593.000) | 420.216.708.233 | 137.289.365.282 | 1.105.060.942.515 |
| - Lợi nhuận thuần trong năm | - | - | - | - | 204.491.535.741 | 204.491.535.741 |
| - Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2022 | - | - | - | - | (41.450.540.000) | (41.450.540.000) |
| - Trích Quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận năm 2022 | - | - | - | 58.939.379.097 | (58.939.379.097) | - |
| - Tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2023 | - | - | - | - | (26.324.481.682) | (26.324.481.682) |
| - Tạm ứng cổ tức từ lợi nhuận năm 2023 | - | - | - | - | (82.901.080.000) | (82.901.080.000) |
| Số cuối năm | 414.536.730.000 | 133.021.732.000 | (3.593.000) | 479.156.087.330 | 132.165.420.244 | 1.158.876.376.574 |
| Năm nay | | | | | | |
| Số đầu năm | 414.536.730.000 | 133.021.732.000 | (3.593.000) | 479.156.087.330 | 132.165.420.244 | 1.158.876.376.574 |
| - Lợi nhuận thuần trong năm | - | - | - | - | 189.549.850.432 | 189.549.850.432 |
| - Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2023 (*) | - | - | - | - | (82.901.080.000) | (82.901.080.000) |
| - Trích Quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận năm 2023 (*) | - | - | - | 50.234.000.000 | (50.234.000.000) | - |
| - Tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2024 (**) | - | - | - | - | (23.902.605.359) | (23.902.605.359) |
| - Tạm ứng cổ tức từ lợi nhuận năm 2024 (***) | - | - | - | - | (82.901.080.000) | (82.901.080.000) |
| Số cuối năm | 414.536.730.000 | 133.021.732.000 | (3.593.000) | 529.390.087.330 | 81.776.505.317 | 1.158.721.461.647 |

(*) Công ty đã thực hiện trích lập các quỹ và chia cổ tức bằng tiền từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2023 theo Nghị quyết số 09/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 12 tháng 4 năm 2024 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 ("Nghị quyết số 9").

(**) Công ty đã tạm trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 căn cứ theo kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2024 được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt theo Nghị quyết số 9 nêu trên.

(***) Công ty cũng đã công bố tạm ứng cổ tức bằng tiền từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2024 căn cứ theo Nghị quyết số 9 và Nghị quyết số 32/2024/NQ-HĐQT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng Quản trị Công ty.

Công ty Cổ phần Traphaco

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.2 Chi tiết vốn cổ phần

| | Số cuối năm | | | Số đầu năm | | |
|--|-------------------|------------------------|-------------|-------------------|------------------------|-------------|
| | Số lượng cổ phần | Vốn cổ phần (VND) | Tỷ lệ(%) | Số lượng cổ phần | Vốn cổ phần (VND) | Tỷ lệ(%) |
| Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước | 14.786.512 | 147.865.120.000 | 35,67% | 14.786.512 | 147.865.120.000 | 35,67% |
| Magbi Fund Limited | 10.361.385 | 103.613.850.000 | 25,00% | 10.361.385 | 103.613.850.000 | 25,00% |
| Super Delta Pte. Ltd. | 6.267.289 | 62.672.890.000 | 15,12% | 6.267.289 | 62.672.890.000 | 15,12% |
| Access S.A., SICAV-SIF- ASIA TOP PICKS | 2.074.000 | 20.740.000.000 | 5,00% | 2.074.000 | 20.740.000.000 | 5,00% |
| Các cổ đông khác | 7.961.354 | 79.613.540.000 | 19,20% | 7.961.354 | 79.613.540.000 | 19,20% |
| Cổ phiếu quỹ | 3.133 | 31.330.000 | 0,01% | 3.133 | 31.330.000 | 0,01% |
| TỔNG CỘNG | 41.453.673 | 414.536.730.000 | 100% | 41.453.673 | 414.536.730.000 | 100% |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

| | Đơn vị tính: VND | |
|---------------------------|------------------------|------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Vốn đã góp | | |
| Số đầu năm và số cuối năm | 414.536.730.000 | 414.536.730.000 |
| Cổ tức đã công bố | 165.802.160.000 | 124.351.620.000 |

21.4 Cổ tức

| | Đơn vị tính: VND | |
|---|------------------|----------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Cổ tức đã công bố trong năm | | |
| <i>Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông</i> | | |
| Cổ tức bằng tiền lần 2 cho năm 2022: 1.000 VND/cổ phiếu | - | 41.450.540.000 |
| Cổ tức bằng tiền lần 1 cho năm 2023: 2.000 VND/cổ phiếu | - | 82.901.080.000 |
| Cổ tức bằng tiền lần 2 cho năm 2023: 2.000 VND/cổ phiếu | 82.901.080.000 | - |
| Tạm ứng cổ tức bằng tiền lần 1 cho năm 2024: 2.000 VND/cổ phiếu | 82.901.080.000 | - |
| Cổ tức đã trả trong năm | | |
| <i>Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông</i> | | |
| Cổ tức bằng cổ phiếu cho các năm trước | 94.094.980 | - |
| Cổ tức trả bằng tiền lần 2 cho năm 2022: 1.000 VND/cổ phiếu | - | 41.414.790.000 |
| Cổ tức trả bằng tiền lần 1 cho năm 2023: 2.000 VND/cổ phiếu | 82.820.202.700 | - |
| Cổ tức trả bằng tiền lần 2 cho năm 2023: 2.000 VND/cổ phiếu | 82.774.473.500 | - |

21.5 Cổ phiếu

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|-------------------|-------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 41.453.673 | 41.453.673 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 41.453.673 | 41.453.673 |
| Cổ phiếu phổ thông | 41.453.673 | 41.453.673 |
| Số lượng cổ phiếu quỹ | (3.133) | (3.133) |
| Cổ phiếu phổ thông | (3.133) | (3.133) |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 41.450.540 | 41.450.540 |
| Cổ phiếu phổ thông | 41.450.540 | 41.450.540 |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 10.000 VND/cổ phiếu). Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là TRA.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|------------------------------|---------------|-----------------|---------------|-----------------|
| | Nguyên tệ | Tương đương VND | Nguyên tệ | Tương đương VND |
| 1. Ngoại tệ các loại | | | | |
| - Đô la Mỹ (USD) | 3.560 | 90.026.602 | 9.440 | 226.616.802 |
| 2. Nợ khó đòi đã xử lý (VND) | 9.500.253.738 | 9.500.253.738 | 9.500.253.738 | 9.500.253.738 |

23. DOANH THU

23.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Đơn vị tính: VND | |
|---|--------------------------|--------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Tổng doanh thu | 2.597.458.778.573 | 2.461.968.449.459 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| Doanh thu bán thành phẩm và sản phẩm hợp tác sản xuất (*) | 1.624.071.831.180 | 1.580.700.716.732 |
| Doanh thu bán hàng hóa khác | 474.033.990.134 | 513.517.085.663 |
| Doanh thu bán nguyên vật liệu | 499.259.449.874 | 367.724.247.064 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 93.507.385 | 26.400.000 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | (4.769.431.046) | (5.561.277.311) |
| Hàng bán bị trả lại | (4.769.431.046) | (5.561.277.311) |
| Doanh thu thuần | 2.592.689.347.527 | 2.456.407.172.148 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| Doanh thu thuần bán hàng cho các bên khác | 1.998.432.644.956 | 1.934.253.979.363 |
| Doanh thu thuần bán hàng cho các bên liên quan | 594.256.702.571 | 522.153.192.785 |

(*) Sản phẩm hợp tác sản xuất là sản phẩm do Công ty đăng ký lưu hành tại Bộ Y tế, nhận về sau khi được sản xuất tại các công ty con.

23.2 Doanh thu hoạt động tài chính

| | Đơn vị tính: VND | |
|-----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Lãi tiền gửi | 17.256.117.314 | 25.344.671.508 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 13.505.432.700 | 16.401.425.700 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 882.066.507 | 673.809.565 |
| TỔNG CỘNG | 31.643.616.521 | 42.419.906.773 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
| Giá vốn của thành phẩm và hàng hóa hợp tác sản xuất | 846.647.774.909 | 814.802.677.943 |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán | 272.728.636.409 | 308.664.051.188 |
| Giá vốn của nguyên vật liệu đã bán | 498.153.569.041 | 364.613.035.859 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 142.064.776 | 633.371.344 |
| TỔNG CỘNG | <u>1.617.672.045.135</u> | <u>1.488.713.136.334</u> |

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|----------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
| Chi phí lãi vay | 3.877.785.311 | 3.934.381.167 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 1.303.802.685 | 528.165.128 |
| TỔNG CỘNG | <u>5.181.587.996</u> | <u>4.462.546.295</u> |

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
| Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm | | |
| Chi phí nhân công | 175.744.813.688 | 175.694.286.477 |
| Chi phí quảng cáo | 184.673.284.703 | 168.272.582.788 |
| Chiết khấu bán hàng | 64.965.557.368 | 77.820.800.333 |
| Chi phí cộng tác viên | 65.838.813.512 | 79.872.355.411 |
| Chi phí khấu hao và hao mòn | 9.601.042.190 | 9.733.095.319 |
| Chi phí bán hàng khác | 108.669.211.113 | 86.854.161.298 |
| | <u>609.492.722.574</u> | <u>598.247.281.626</u> |
| Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm | | |
| Chi phí nhân công | 68.605.400.382 | 69.358.899.789 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 44.825.163.815 | 45.955.737.088 |
| Chi phí khấu hao và hao mòn | 12.904.864.276 | 10.138.265.720 |
| Dự phòng phải thu khó đòi | 799.958.908 | 1.143.906.454 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp khác | 29.599.616.261 | 26.304.566.750 |
| | <u>156.735.003.642</u> | <u>152.901.375.801</u> |
| TỔNG CỘNG | <u>766.227.726.216</u> | <u>751.148.657.427</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
| Chi phí mua hàng hóa hợp tác sản xuất với các công ty con và chi phí nguyên vật liệu | 857.965.510.225 | 703.793.235.796 |
| Chi phí nhân công | 247.874.077.392 | 248.134.474.710 |
| Chi phí khấu hao và hao mòn | 23.612.359.534 | 21.334.116.591 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 299.130.448.865 | 297.055.520.590 |
| Chi phí khác | 204.274.247.032 | 192.216.663.654 |
| TỔNG CỘNG | <u>1.632.856.643.048</u> | <u>1.462.534.011.341</u> |

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế Thu nhập Doanh nghiệp (“TNDN”) áp dụng cho Công ty là 20% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

28.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|--|------------------------------|------------------------------|
| | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 39.043.896.047 | 51.449.201.376 |
| Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN hoãn lại | 6.326.819.319 | (2.540.588.186) |
| Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu năm trước | 581.529.102 | 1.166.012.374 |
| TỔNG CỘNG | <u>45.952.244.468</u> | <u>50.074.625.564</u> |

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|--|------------------------------|------------------------------|
| | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 235.502.094.900 | 254.566.161.305 |
| Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty | 47.100.418.980 | 50.913.232.261 |
| <i>Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm):</i> | | |
| Thù lao của HĐQT không tham gia điều hành | 273.600.000 | 288.600.000 |
| Chi phí khấu hao tài sản không được khấu trừ | 28.393.978 | 28.393.978 |
| Chi phí không được khấu trừ khác | 767.650.262 | 1.001.844.086 |
| Chi phí dự phòng hàng tồn kho | (98.261.314) | (43.171.995) |
| Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu các năm trước | 581.529.102 | 1.166.012.374 |
| Cổ tức được chia | (2.701.086.540) | (3.280.285.140) |
| Chi phí thuế TNDN | <u>45.952.244.468</u> | <u>50.074.625.564</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

28.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

| | Đơn vị tính: VND | | |
|--|---|---|----------------------|
| | Bảng cân đối kế toán riêng Số cuối năm | Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng Năm nay | Năm trước |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | | | |
| Chương trình tích điểm đổi với khách hàng truyền thống | 4.668.206.454 | 7.640.707.324 | (2.972.500.870) |
| Các khoản chiết khấu | 3.739.266.645 | 5.750.031.304 | (2.010.764.659) |
| Thù lao cộng tác viên và chi phí hỗ trợ trình duyệt viên chưa chi trả | 2.655.852.585 | 3.999.406.375 | (1.343.553.790) |
| | 11.063.325.684 | 17.390.145.003 | |
| (Chi phí)/thu nhập thuế thu nhập hoãn lại tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng | | (6.326.819.319) | 2.540.588.186 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể và/hoặc có giao dịch trọng yếu với Công ty trong năm và tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 bao gồm:

| <i>STT</i> | <i>Bên liên quan</i> | <i>Mối liên hệ</i> |
|------------|--|--|
| 1 | Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước | Cổ đông lớn |
| 2 | Magbi Fund Limited | Cổ đông lớn |
| 3 | Super Delta Pte. Ltd | Cổ đông lớn |
| 4 | Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco | Công ty con |
| 5 | Công ty TNHH MTV TraphacoSapa | Công ty con |
| 6 | Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên | Công ty con |
| 7 | Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Đắc Lắc | Công ty con |
| 8 | Daewoong Pharmaceuticals Co., Ltd. | Công ty liên quan đến thành viên Hội đồng Quản trị (Ông Cha Junwoo và Ông Lee Tae Yon) |
| 9 | Công ty Cổ phần Sao Mai | Công ty liên quan đến thành viên Hội đồng Quản trị (Bà Đào Thúy Hà) |

Danh sách thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát của Công ty được trình bày tại phần Thông tin chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm:

| <i>Đơn vị tính: VND</i> | | | | |
|--|--|--|-----------------|------------------|
| <i>Các bên liên quan</i> | <i>Mối quan hệ</i> | <i>Nội dung nghiệp vụ</i> | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
| Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco | Công ty con | Bán nguyên vật liệu | 210.177.234.505 | 208.299.279.745 |
| | | Hàng bán trả lại | 578.008.803 | 2.362.715.801 |
| | | Mua hàng hóa, hàng hóa gia công và dịch vụ | 488.696.632.250 | 503.712.865.822 |
| | | Cổ tức được chia | 11.583.972.000 | 14.479.965.000 |
| Công ty TNHH MTV TraphacoSapa | Công ty con | Bán hàng hóa | 26.177.035.310 | 22.641.214.383 |
| | | Mua hàng hóa và dịch vụ | 43.705.412.603 | 46.302.552.258 |
| Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Đắc Lắc | Công ty con | Bán hàng hóa | 48.836.239.307 | 56.245.035.183 |
| | | Hàng bán trả lại | 210.236.513 | 672.193.726 |
| | | Cổ tức được chia | 1.921.460.700 | 1.921.460.700 |
| | | Chiết khấu bán hàng | 3.585.262.015 | 7.952.763.223 |
| Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên | Công ty con | Bán nguyên vật liệu | 223.057.038.016 | 150.852.767.999 |
| | | Hàng bán trả lại | 425.451.521 | 315.696.369 |
| | | Mua hàng hóa, hàng hóa gia công và dịch vụ | 430.138.321.820 | 403.105.875.004 |
| | | Hỗ trợ bán hàng | - | 10.214.606.100 |
| Daewoong Pharmaceuticals Co., Ltd. | Công ty liên quan đến thành viên Hội đồng Quản trị | Mua hàng hóa và dịch vụ | 45.498.031.794 | 34.490.940.037 |
| | | Chi phí hỗ trợ hàng mua | 15.811.207.263 | 7.938.045.650 |
| | | Ứng trước chi phí chuyển giao công nghệ | 7.937.280.000 | - |
| Công ty Cổ phần Sao Mai | Công ty liên quan đến thành viên Hội đồng Quản trị | Bán hàng hóa | 86.556.821.016 | 87.465.501.371 |
| Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước | Cổ đông lớn | Cổ tức công bố | 59.141.577.840 | 44.359.536.000 |
| | | Cổ tức đã trả | 59.141.577.840 | 29.573.024.000 |
| Magbi Fund Limited | Cổ đông lớn | Cổ tức công bố | 41.442.407.615 | 31.084.155.000 |
| | | Cổ tức đã trả | 41.442.407.615 | 20.722.770.000 |
| Super Delta Pte. Ltd. | Cổ đông lớn | Cổ tức công bố | 25.067.261.315 | 18.801.867.000 |
| | | Cổ tức đã trả | 25.067.261.315 | 12.534.578.000 |

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan:

Công ty bán hàng cũng như mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 0). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

| <i>Đơn vị tính: VND</i> | | | | |
|---|--|-------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <i>Các bên liên quan</i> | <i>Mối quan hệ</i> | <i>Nội dung nghiệp vụ</i> | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> |
| <i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 6.1)</i> | | | | |
| Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco | Công ty con | Bán nguyên vật liệu | 155.196.810.001 | 138.625.244.800 |
| Công ty Cổ phần Sao Mai | Công ty liên quan đến thành viên Hội đồng Quản trị | Bán hàng hóa và thành phẩm | 8.356.815.561 | 4.894.615.587 |
| Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Đắk Lắk | Công ty con | Bán hàng hóa và thành phẩm | 6.926.347.528 | 5.995.968.430 |
| Công ty TNHH MTV TraphacoSapa | Công ty con | Bán hàng hóa và thành phẩm | 3.327.798.382 | 1.132.084.979 |
| TỔNG CỘNG | | | 173.807.771.472 | 150.647.913.796 |
| <i>Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 6.2)</i> | | | | |
| Daewoong Pharmaceuticals Co., Ltd. | Công ty liên quan đến thành viên Hội đồng Quản trị | Chi phí chuyển giao công nghệ | 7.937.280.000 | - |
| TỔNG CỘNG | | | 7.937.280.000 | - |
| <i>Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 7)</i> | | | | |
| Daewoong Pharmaceuticals Co., Ltd. | Công ty liên quan đến thành viên Hội đồng Quản trị | Phải thu về chi phí hỗ trợ bán hàng | 2.430.000.000 | 2.160.000.000 |
| Công ty TNHH MTV TraphacoSapa | Công ty con | Phải thu về phân phối lợi nhuận | 1.766.681.891 | 1.766.681.891 |
| TỔNG CỘNG | | | 4.196.681.891 | 3.926.681.891 |
| <i>Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 14)</i> | | | | |
| Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên | Công ty con | Mua hàng hóa và dịch vụ | 153.683.279.553 | 126.102.705.424 |
| Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco | Công ty con | Mua hàng hóa và dịch vụ | 38.309.436.471 | 61.163.602.608 |
| Daewoong Pharmaceuticals Co., Ltd. | Công ty liên quan đến thành viên Hội đồng Quản trị | Mua hàng hóa và dịch vụ | 15.406.568.233 | 22.903.046.009 |
| Công ty TNHH MTV TraphacoSapa | Công ty con | Mua hàng hóa và dịch vụ | 7.352.299.971 | 6.223.378.794 |
| TỔNG CỘNG | | | 214.751.584.228 | 216.392.732.835 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị (“HĐQT”), Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong năm như sau:

| Tên | Chức vụ | Đơn vị tính: VND | |
|---|--|-----------------------|-----------------------|
| | | Thu nhập (*) | |
| | | Năm nay | Năm trước |
| Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc | | | |
| Ông Nguyễn Phú Khánh | Phó Chủ tịch HĐQT | 542.400.000 | 542.400.000 |
| Ông Đinh Quang Hòa | Thành viên HĐQT | 412.800.000 | 309.600.000 |
| Ông Lee Tae Yon | Thành viên HĐQT (Đến ngày 12 tháng 4 năm 2024) | 103.200.000 | 487.800.000 |
| Ông Cha Junwoo | Thành viên HĐQT (Từ ngày 12 tháng 4 năm 2024) | 309.600.000 | - |
| Ông Nguyễn Anh Tuấn | Thành viên HĐQT (Đến ngày 14 tháng 4 năm 2023) | - | 103.200.000 |
| Ông Trần Túc Mã | Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc | 4.651.878.625 | 5.015.490.805 |
| Ông Kim Dong Hyu | Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc | 3.910.125.184 | 3.780.696.516 |
| Bà Đào Thúy Hà | Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc | 2.739.804.738 | 3.064.205.667 |
| Ông Nguyễn Huy Văn | Phó Tổng Giám đốc | 1.874.684.427 | 1.983.081.147 |
| Ông Phạm Hoàng Anh | Phó Tổng Giám đốc | 2.035.988.276 | 2.115.928.477 |
| Ông Nguyễn Văn Bùi | Phó Tổng Giám đốc (Đến ngày 1 tháng 11 năm 2024) | 1.892.010.717 | 1.877.529.408 |
| Ban Kiểm soát | | | |
| Bà Nguyễn Thị Lương Thanh | Trưởng Ban Kiểm soát | 168.000.000 | 168.000.000 |
| Bà Nguyễn Thanh Hoa | Thành viên Ban Kiểm soát | 144.000.000 | 144.000.000 |
| Bà Nguyễn Thị Giang | Thành viên Ban Kiểm soát (Từ ngày 12 tháng 4 năm 2024) | 108.000.000 | - |
| Ông Kwon Ki Bum | Thành viên Ban Kiểm soát (Đến ngày 12 tháng 4 năm 2024) | - | 82.000.000 |
| TỔNG CỘNG | | 18.892.491.967 | 19.673.932.020 |

(*) Thu nhập bao gồm tiền lương, thù lao, tiền thưởng.

30. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê tài sản theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

| | Đơn vị tính: VND | |
|------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Dưới 1 năm | 4.147.361.778 | 4.211.953.810 |
| Từ 1 đến 5 năm | 10.342.494.336 | 10.610.333.029 |
| Trên 5 năm | - | 1.034.835.900 |
| TỔNG CỘNG | 14.489.856.114 | 15.857.122.739 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 21 tháng 3 năm 2025

Nguyễn Thị Ngọc Thúy
Người lập

Đinh Trung Kiên
Kế toán trưởng



Trần Túc Mã
Tổng Giám đốc



EY | Building a better working world

EY exists to build a better working world, helping to create long-term value for clients, people and society and build trust in the capital markets.

Enabled by data and technology, diverse EY teams in over 150 countries provide trust through assurance and help clients grow, transform and operate.

Working across assurance, consulting, law, strategy, tax and transactions, EY teams ask better questions to find new answers for the complex issues facing our world today.

EY refers to the global organization, and may refer to one or more, of the member firms of Ernst & Young Global Limited, each of which is a separate legal entity. Ernst & Young Global Limited, a UK company limited by guarantee, does not provide services to clients. Information about how EY collects and uses personal data and a description of the rights individuals have under data protection legislation are available via ey.com/privacy. EY member firms do not practice law where prohibited by local laws. For more information about our organization, please visit ey.com.

© 2024 Ernst & Young Vietnam Limited. All Rights Reserved.

ey.com/en_vn | ey.com/vi_vn